

QUYẾT TOÁN THU – CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ -THCS ngày

của Trường THCS Nam Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	204 701 753	204 701 753		
1.2	Mức thu	62.000đ/tháng	62.000đ/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	204 701 753	204 701 753		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)				
1.6	Số chi trong năm	38 136 313	38 136 313		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi khác	38 136 313	38 136 313		
1.7	Số dư cuối năm	166 565 440	166 565 440		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	164 618 800	164 618 800		
	- Chi khác	1 946 640	1 946 640		
1.8	Dự kiên mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Học thêm, ôn 10				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 017 205	11 017 205		
2.1.2	Mức thu	7.500đ/tiết	7.500đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	397 347 000	397 347 000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	408 364 205	408 364 205		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	397 347 000	397 347 000		
2.1.6	Số chi trong năm	408 364 205	408 364 205		
	Trong đó: - Chi giao viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	278 142 900	278 142 900		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	35 761 230	35 761 230		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	63 575 520	63 575 520		
	- Chi phúc lợi	12 723 440	12 723 440		

- Chi khác: THUẾ		18 101 113	18 101 113		
2.1.7	Số dư cuối năm				
				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự				
				
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt				
				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu	25.000d/tháng	25.000d/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	40 150 000	40 150 000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	40 150 000	40 150 000		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	40 150 000	40 150 000		
4.1.6	Số chi trong năm	40 150 000	40 150 000		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	20 075 000	20 075 000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4 015 000	4 015 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	16 060 000	16 060 000		
	- Chi % THU +QL				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng				
				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				

5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi khác: trả công ty				
	- Chi khác: chi thuê				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách				
6.1	Khuyến học				
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 404 500	15 404 500		
6.1.2	Tổng ủng hộ	27 020 000	27 020 000		
6.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	42 424 500	42 424 500		
6.1.4	Đã chi	42 424 500	42 424 500		
6.1.5	Dư				
6.2	Đội				
6.2.1	Số học sinh	267	267		
6.2.2	Mức thu	50 000	50 000		
6.2.3	Tổng thu	13 350 000	13 350 000		
6.2.4	Đã chi	13 350 000	13 350 000		
6.2.5	Dư				
6.3	Đồng phục				
6.3.1	Số học sinh	267	267		
6.3.2	Mức thu	theo nhu cầu học sinh	theo nhu cầu học sinh		
6.3.3	Tổng thu	145 410 000	145 410 000		
6.3.4	Đã chi	145 410 000	145 410 000		
6.3.5	Dư				
6.4	% THU BHYT				
6.4.1	Số học sinh	267	267		
6.4.2	Được cấp	2 402 697	2 402 697		
6.4.3	Đã chi	2 402 697	2 402 697		
6.4.4	Dư				
6.5	Nước tinh khiết				
6.5.1	Số học sinh	267	267		
6.5.2	Mức thu	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng		
6.5.3	Tổng thu	23 920 000	23 920 000		
6.5.4	Đã chi	23 920 000	23 920 000		
6.5.5	Dư				
6.6	Quỹ khác				

6.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 000 000	1 000 000		
6.6.2	Đã thu				
6.6.3	Đã chi	134 277	134 277		
6.6.4	Dư	865 723	865 723		
6.7	Lãi tiền gửi				
6.7.1	Số dư năm trước chuyển sang	640 467	640 467		
6.7.2	Thu lãi	82 500	82 500		
6.7.3	Đã chi	97 500	97 500		
6.7.4	Dư	625 467	625 467		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				

Học phí

5	Trông giữ xe			
B	QUYẾT TOÁN CHI NGAN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	Nguồn ngân sách trong nước	1 441 015 606	1 441 015 606	
1	Chi quản lý hành chính	1 441 015 606	1 441 015 606	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 441 015 606	1 441 015 606	
	Chi thanh toán cá nhân	1 198 451 432	1 198 451 432	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	43 927 304	43 927 304	
	Chi mua sắm sửa chữa	84 810 000	84 810 000	
	Chi khác	113 826 870	113 826 870	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
II	Nguồn viện trợ			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			

Nam Hưng, ngày 23 tháng 06 năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Thuý

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Vũ Văn Tiên